

TÍNH TỔN THƯƠNG SINH KẾ NÔNG HỘ BỊ ẢNH HƯỞNG LŨ TẠI TỈNH AN GIANG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ

Võ Hồng Tú, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Thùy Trang¹ và Lê Văn An

ABSTRACT

An Giang is one of nine provinces of Mekong Delta affected by monsoon flood annually and is an upstream province bordering with Cambodia. Yearly, upstream flood water discharges to downstream along with rain water when they cause flood. When flood comes, it causes a lot of difficulties and damages for agricultural production, especially Summer-Autumn rice crop and third rice crop. In addition, flood also results in many serious damages in term of infrastructure and people, particularly children. Although flood is an annually natural and unavoidable phenomenon but results from study showed that coping and adaptation capacity of households in research sites is limited and livelihood strategies are easily vulnerable to flood – they depend much and are determined by natural conditions, especially in the context of unexpected climate change, occurring frequency of big floods are considerably high and unforeseen. So, many projects have been conducted and these contents turn normally around two main solutions: structure (infrastructure construction) and non-structure (coping capacity and capacity building) measures. According to research results also, comprehensive and community based approaches are highly evaluated in the process of adaptation with flood and resilience after flood.

Keywords: Flood, livelihood, vulnerability, resilience capacity, adaptation capacity

Title: Livelihood vulnerability of households affected by flooding in An Giang province and adaptation solutions

TÓM TẮT

An Giang là một trong chín tỉnh của Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) chịu ảnh hưởng bởi lũ hàng năm và là một trong những tỉnh đầu nguồn có biên giới giáp với Campuchia. Hàng năm, khi nước lũ từ thượng nguồn đổ xuống cùng với lượng nước mưa đã gây ra ngập lụt. Khi lũ về đã gây ra không ít những khó khăn cho hoạt động sản xuất của nông dân, đặc biệt là lúa Hè-Thu và các khu vực sản xuất lúa vụ ba. Hơn nữa, hàng năm lũ cũng đã gây ra thiệt hại vô cùng to lớn về cơ sở hạ tầng và cả về con người, đặc biệt là trẻ em. Mặc dù, lũ là một hiện tượng thường niên và người dân biết được điều này nhưng theo kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khả năng ứng phó của người dân nơi đây vẫn còn rất hạn chế và sinh kế nông hộ rất dễ bị tổn thương – đa phần chiến lược sinh kế nông hộ phụ thuộc phần lớn vào tự nhiên - do tự nhiên quyết định và nó ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn trong bối cảnh biến đổi khí hậu, tần suất xuất hiện lũ lớn ngày càng nhiều hơn và rất khó dự đoán trước. Vì vậy, gần đây nhiều chương trình và dự án đã được triển khai thực hiện với nội dung được xoay quanh hai giải pháp chính là cấu trúc (giải pháp xây dựng hạ tầng cơ sở) và không cấu trúc (nâng cao năng lực và khả năng ứng phó của người dân). Cũng theo kết quả nghiên cứu chỉ rằng những giải pháp toàn diện và dựa trên cộng đồng được đánh giá rất cao trong quá trình ứng phó và phục hồi sau lũ.

Từ khóa: Lũ, sinh kế, tổn thương, khả năng phục hồi và khả năng ứng phó

¹ Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

1 GIỚI THIỆU

An Giang là một tỉnh đầu nguồn với phần lớn diện tích đất tự nhiên chịu ảnh hưởng lớn của lũ hàng năm với độ sâu từ 1-4 m trong khoảng thời gian 2-6 tháng (Phuong *et al.*, 1998). Phần lớn chiến lược sinh kế của người dân nơi đây là đánh bắt cá tự nhiên (Hiền, 2009) vào mùa lũ, trồng lúa vào mùa khô và một số khác thì di cư lên các thành phố để tìm việc làm. Điều đó cho thấy hoạt động sinh kế người dân nơi đây rất dễ bị tổn thương, đặc biệt là trong ngữ cảnh biến đổi khí hậu. Điều này gây tác động không nhỏ đến đời sống sinh kế nông hộ. Thêm vào đó, kiến thức của người dân về ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của biến đổi khí hậu vẫn còn hạn chế (Nhân *et al.*, 2009) trong khi nó có vai trò rất quan trọng để tạo nên chiến lược sinh kế bền vững.

Trong thời gian từ năm 2000 đến nay, nhiều trận lũ lớn xuất hiện đã gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng do không thể dự đoán được và thiệt hại mà nó gây ra có vẻ ngày càng trầm trọng. Ví dụ, trận lũ lớn vào năm 2000 đã giết chết 134 người, trong đó 94 là trẻ em, gây thiệt hại hơn 151.867 nhà và tổng thiệt hại cho nông nghiệp được ước tính khoảng 83 tỷ. Trận lũ lớn năm 2001 cũng đã gây thiệt hại về tính mạng đến 135 người (trong đó 104 là trẻ em), gây thiệt hại cho hơn 32.951 ngôi nhà và tổng thiệt hại trong nông nghiệp ước tính khoảng 14 tỷ (Đỗ Vũ Hùng, 2002-2011). Từ sau những trận lũ lớn này, Nhà nước và các cơ quan chức năng tỉnh An Giang đã chú trọng đến ngăn ngừa, quản lý và giảm thiệt hại do lũ và xem nó như là nhiệm vụ quan trọng nhất hàng năm vào mùa lũ. “Sống chung với lũ” được xem là chiến lược ứng phó quan trọng trong tình huống lũ, mục tiêu của chiến lược này nhằm sử dụng những lợi ích và hạn chế tối đa những thiệt hại do lũ gây ra để cải thiện sinh kế người dân.

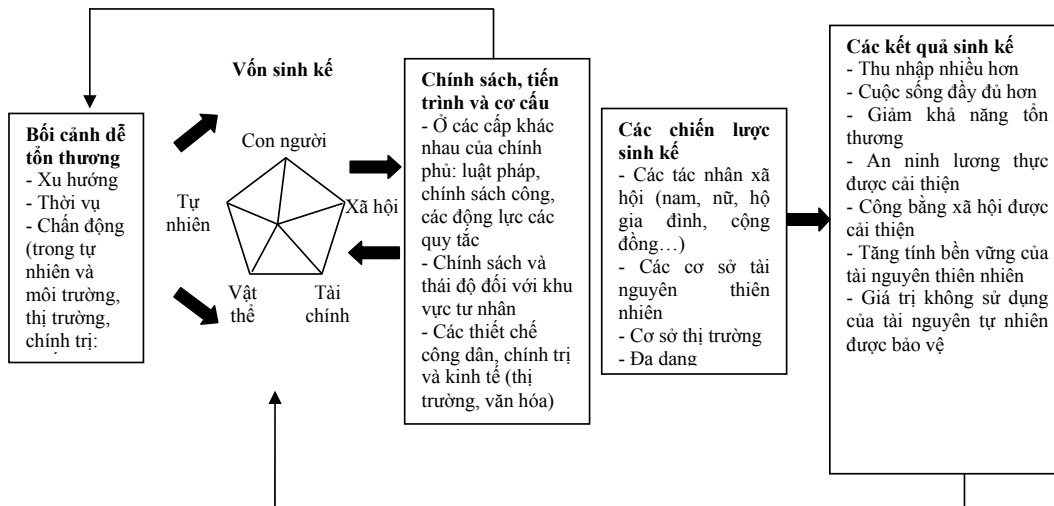
Tuy nhiên, cho đến nay có rất ít nghiên cứu nào về tính tổn thương và phục hồi sinh kế của họ một cách toàn diện về mọi mặt (vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật thể và vốn xã hội) trước những thay đổi của khí hậu và diễn biến ngày càng phức tạp của lũ để có những giải pháp phù hợp nhằm giảm tính tổn thương sinh kế nông hộ. Đó chính là những lý do bài viết được đề xuất nhằm đánh giá toàn diện về tính tổn thương sinh kế của người dân vùng ngập lũ tỉnh An Giang trước bối cảnh biến đổi khí hậu và diễn biến phức tạp của lũ để tạo cơ sở cho đề xuất các giải pháp cần thiết nhằm cải thiện chiến lược sinh kế của người dân.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cách tiếp cận

Đề tài nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia thông qua sử dụng các công cụ của bộ công cụ PRA (Đánh giá nông thôn có sự tham gia) (Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant, 2009) và cách tiếp cận khung sinh kế bền vững để hệ thống hóa cũng như đánh giá tính tổn thương sinh kế nông hộ (Hình 1). Khung sinh kế bền vững được mô tả như sau: Mỗi nông hộ có năm nguồn vốn sinh kế: con người, tài chính, vật thể, xã hội và tự nhiên. Mỗi nông hộ sẽ quyết định chiến lược sinh kế của gia đình dựa vào sự kết hợp các nguồn vốn sinh kế này và môi trường chính sách, thể chế cũng như bối cảnh dễ bị tổn thương, trong trường hợp nghiên cứu này, lũ là yếu tố thuộc bối cảnh dễ bị tổn thương và ảnh hưởng đến sinh kế cũng

như nguồn vốn nông hộ. Khi một nguồn vốn sinh kế yếu kém sẽ dẫn đến việc sử dụng kém hiệu quả các nguồn vốn sinh kế còn lại.



Hình 1: Khung sinh kế bền vững

Nguồn: Koss Neefjes, 2003

Trong phần nghiên cứu này, tổn thương sinh kế được định nghĩa như sự dễ bị ảnh hưởng khi chịu sự tác động hay một xáo trộn xảy ra trong và ngoài nông hộ có liên quan đến sinh kế nông hộ. Khả năng ứng phó và phục hồi kém cũng là kết quả của quá trình tổn thương (Võ Văn Tuấn, 2010). Cụ thể hơn, trong phần nghiên cứu này tập trung vào phân tích năm nguồn vốn sinh kế nông hộ, tính dễ bị tổn thương của từng nguồn vốn sinh kế và hiệu quả kinh tế của chiến lược sinh kế nông hộ.

2.2 Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2011 tại hai huyện bị ảnh hưởng lũ của tỉnh An Giang: huyện An Phú là huyện đầu nguồn chịu ảnh hưởng nặng nề bởi lũ và lũ xuất hiện sớm nhất còn huyện Tri Tôn là huyện có lũ xuất hiện chậm hơn và thiệt hại do lũ ít hơn (Đỗ Vũ Hùng và Phạm Văn Lê, 2002-2011).

Do sự giới hạn về thời gian và kinh nghiệm nên nghiên cứu chỉ được thực hiện tập trung vào tính dễ tổn thương của năm nguồn vốn sinh kế nông hộ mà không xem xét nhiều đến môi trường bên ngoài nông hộ như chính sách và bối cảnh dễ bị tổn thương như trình bày trong khung sinh kế bền vững.

2.3 Phương pháp thu thập số liệu

2.3.1 Phương pháp PRA

Phương pháp PRA là phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant, 2009). PRA (phỏng vấn KIP và nhóm) là hai công cụ chính được áp dụng để đánh giá tính tổn thương sinh kế và các giải pháp ứng phó nông hộ. PRA được thực hiện ở 3 cấp độ: tỉnh/huyện, xã và cộng đồng. Trong đó PRA cấp tỉnh/huyện (bao gồm các nhà quản lý liên quan đến phòng chống lụt bão), cấp xã tương tự bao gồm các nhà quản lý liên quan đến phòng chống lụt bão và cộng đồng bao gồm những nông dân khá giàu, nghèo và

trung bình đang sinh sống trong khu vực bị ảnh hưởng lũ để nắm được thông tin chung về (1) điều kiện tự nhiên, (2) nhận thức của người dân về lũ và các giải pháp phòng chống lụt bão trong thời gian qua của cả ba cấp độ khác nhau (tỉnh/huyện, xã và cộng đồng) và giữa những nhóm nông hộ khác nhau (khá giàu, trung bình và nghèo) cũng như những kịch bản ứng phó của các nhóm nông hộ trong thời gian tới.

2.3.2 Điều tra nông hộ

Phương pháp điều tra nông hộ bằng phiếu điều tra soạn sẵn được sử dụng để thu thập thông tin liên quan đến các hoạt động sinh kế nông hộ, nguồn vốn sinh kế, tính tổn thương của năm nguồn vốn sinh kế, những hỗ trợ của chính quyền địa phương và các giải pháp ứng phó với lũ. Địa điểm nghiên cứu là hai huyện An Phú (huyện đầu nguồn – chịu ảnh hưởng sớm do lũ) và huyện Tri Tôn (hạ nguồn – chịu ảnh hưởng chậm do lũ). Hai huyện này được chọn dựa trên ý kiến đề xuất từ các cán bộ quản lý cấp tỉnh về phòng chống lụt bão thông qua Hội thảo triển khai. Sau khi chọn được huyện, tác giả sẽ họp cùng các thành viên của Ban phòng chống lụt bão cấp huyện để chọn ra mỗi huyện một xã chịu ảnh hưởng nhiều nhất do lũ hàng năm để tiến hành phỏng vấn. Nguyên tắc chọn hộ điều tra tuân thủ và tôn trọng tính chính xác và đại diện của mẫu được chọn quan sát thông qua cách ngẫu nhiên có điều kiện (các hộ được chọn phải sống trong khu vực chịu ảnh hưởng lũ và có phải bao gồm các hộ khá giàu, nghèo và trung bình) theo hướng dẫn của cán bộ địa phương, mẫu chọn được phân bố ở xã tiêu biểu đại diện của huyện và chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do lũ. Tổng số mẫu điều tra nông dân là 244 (trong đó hộ khá giàu chiếm 31%, trung bình là 31% và nghèo là 38%).

2.3.3 Phương pháp phân tích số liệu

Sử dụng các công cụ thống kê mô tả như tần số để hệ thống hóa chiến lược sinh kế, các nguồn vốn sinh kế và tính tổn thương của chiến lược sinh kế này và sử dụng phương pháp phân tích bảng chéo để so sánh nguồn thu nhập của nông hộ trong mùa khô và mùa lũ. Bên cạnh đó, dựa vào các số liệu thứ cấp (PRA và KIP) và kết quả nghiên cứu sẽ đề xuất các giải pháp ứng phó với lũ cho nông hộ.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm lũ, diễn biến lũ qua các năm và thiệt hại

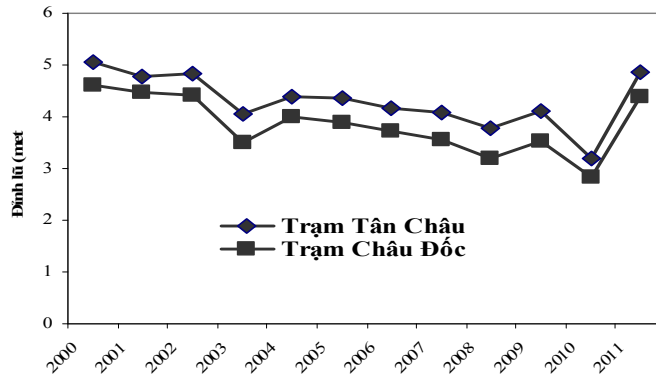
3.1.1 Đặc điểm lũ

Lũ là hiện tượng tự nhiên xảy ra hàng năm ở Đồng bằng sông Cửu Long (Nguyễn Hiếu Trung *et al.*, 2009). Mùa lũ bắt đầu từ tháng 7, gia tăng dần từ tháng 8, cao điểm vào tháng 9 hoặc 10 và giảm dần vào tháng 11 -12, bình quân vào mùa mưa, lưu lượng lũ cao nhất lên đến 200.000 m³/giây (Lê Anh Tuấn, 2010; Trung tâm khí tượng thủy văn An Giang, 1995-2005). Khi mực nước tại Tân Châu trên 3,00 m, nước bắt đầu tràn bờ sông Tiền, sông Hậu để vào Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và khu giữa sông Tiền - sông Hậu và khi đó sẽ gây ra lũ lụt. Lũ ở đây có đặc điểm diễn ra chậm do sự điều tiết của Biên Hồ (Võ Văn Tuấn, 2010). Mùa lũ hàng năm ở thượng nguồn kéo dài khoảng 6 tháng, mức độ ngập biến động từ 0,3 đến 3 mét tùy địa hình từng nơi. Mức tăng và giảm mực nước lũ hàng ngày khoảng 5-7cm trong lũ thường hoặc 10-20 cm trong lũ lớn (Dương Văn Nhã, 2006). Lũ

được chia thành 3 mức cao, trung bình và thấp theo mực nước lũ ở thượng nguồn, tương ứng với mực nước tại Trạm Tân Châu trên 4.5m, 4-4.5m và dưới 4m. Lũ lớn xảy ra khi có lượng nước lớn đổ về từ thượng nguồn, mưa lâu dài và lớn ở đồng bằng và tác động của triều cường.

3.1.2 *Diễn biến lũ qua các năm*

Theo kết quả từ hình 2 ta thấy rằng trong thời gian 10 năm từ 2000-2011 có đến bốn trận lũ lớn xuất hiện lần lượt ở các năm 2000, 2001, 2002 và 2011. Trong đó năm 2000 được xem là năm có đỉnh lũ cao nhất trong thời gian 10 năm gần đây, đỉnh lũ tại Trạm Tân Châu hơn 5m và ở Châu Đốc thực đo là khoảng 4,5m.



Hình 2: **Diễn biến đỉnh lũ qua các năm từ 2000-2011**

(Nguồn: Đỗ Vũ Hùng và Phạm Văn Lê, 2000-2011)

Sau khoảng thời gian gần 8 năm kể từ năm 2003-2010 (các năm lũ nhỏ) thì đến năm 2011 một trận lũ lớn lại xuất hiện với đỉnh lũ gần bằng với đỉnh lũ năm 2000. Năm 2010 được xem là năm có đỉnh lũ thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Theo kết quả thực hiện PRA nhóm cộng đồng, họ cho rằng sau một năm lũ “cực” nhỏ thì lại xuất hiện một trận lũ lớn và điều này cũng phù hợp với số liệu được trình bày ở hình 2.

3.1.3 *Thiệt hại do lũ*

Thiệt hại về người: Theo kết quả thống kê của Ban PCLB An Giang thì năm 2000 là năm có lũ lớn nhất trong 10 năm qua và đã gây thiệt hại về người nặng nề nhất (134 người chết trong đó 94 là trẻ em). Từ sau trận lũ năm 2000, nhiều chương trình của Chính phủ về giảm nhẹ tác hại của lũ đã được thực hiện như Chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư vượt lũ,... và mực lũ năm này cũng được xem là chuẩn cho công tác hoạch định xây dựng hạ tầng cơ sở tại các địa phương bị ảnh hưởng lũ ĐBSCL. Trận lũ năm 2011 vừa qua cũng đã cướp đi 23 sinh mạng trong đó phần lớn là trẻ em do sự bất cẩn và thờ ơ của người lớn trong gia đình.

Thiệt hại về sản xuất nông nghiệp: theo kết quả thống kê của Ban PCLB An Giang, hàng năm lũ đã gây ra thiệt hại vô cùng nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp tại tỉnh An Giang, chỉ tính riêng năm 2011 có đến hơn 6664 ha lúa bị thiệt hại hoàn toàn do lũ (lúa vụ Thu – Đông), khoảng 484 ha hoa màu bị giảm năng suất và mất trắng và 21 ngàn vật nuôi (heo, bò, gà,...) bị mất, không chỗ ở nên

phải bán non,... Tổng giá trị thiệt hại về mặt kinh tế ước tính lên đến hơn 200 tỷ đồng.

Thiệt hại về hạ tầng cơ sở: hàng năm khoảng hàng trăm tỷ đồng được bỏ ra để tái thiết và tu sửa các hệ thống đê bao, giao thông, trường học,...sau khi lũ rút. Ước tính về thiệt hại trong năm 2011 do lũ gây ra đối với cơ sở hạ tầng lên đến hơn 400 tỷ đồng – gây ra nhiều cản trở trong phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

3.2 Tính tổn thương sinh kế nông hộ

3.2.1 Tính chất mẫu điều tra

Để cho người đọc thấy được một cách tổng quan về địa bàn và mẫu nghiên cứu, một vài chỉ tiêu về năm nguồn vốn sinh kế nông hộ sẽ được trình bày ở bảng 1 sau:

Bảng 1: Mô tả tính chất mẫu điều tra

Chỉ tiêu	Đơn vị	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Quy mô nông hộ	Người	8	4	1	1.14
Lao động chính	Người	7	2	1	1
Trình độ học vấn	Lớp	12	4	0	3
Đất sản xuất	Ha	20	1	0	2
Thu nhập/năm	Triệu	900	52	4	82

Nguồn: (Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, n = 244)

Từ kết quả phân tích ở Bảng 1 cho thấy mức độ dao động hay sự phân bố không đồng đều về các nguồn vốn sinh kế giữa những nông hộ với nhau là rất lớn, đặc biệt là diện tích đất sản xuất và tổng thu nhập hàng năm của nông hộ với độ lệch chuẩn lần lượt là 2 và 82.

3.2.2 Vốn con người

Quy mô nông hộ: theo kết quả nghiên cứu cho thấy trung bình mỗi nông hộ trong địa bàn nghiên cứu có 4 thành viên trong đó bao gồm 2 lao động chính và 2 lao động phụ thuộc. Tuy nhiên cũng có hộ có đến 8 thành viên, 7 lao động chính và 5 lao động phụ thuộc. Điều này cho thấy sự gánh nặng về lao động phụ thuộc trong địa bàn nghiên cứu là khá lớn – một lao động chính chịu trách nhiệm chăm sóc cho một thành viên phụ thuộc. Điều này lúc đầu nghe có vẻ như không quá khó khăn nhưng trong thời gian lũ – việc làm thiếu và thu nhập thấp, không ổn định sẽ gây ra nhiều khó khăn và cản trở cho sự phát triển của chiến lược sinh kế nông hộ.

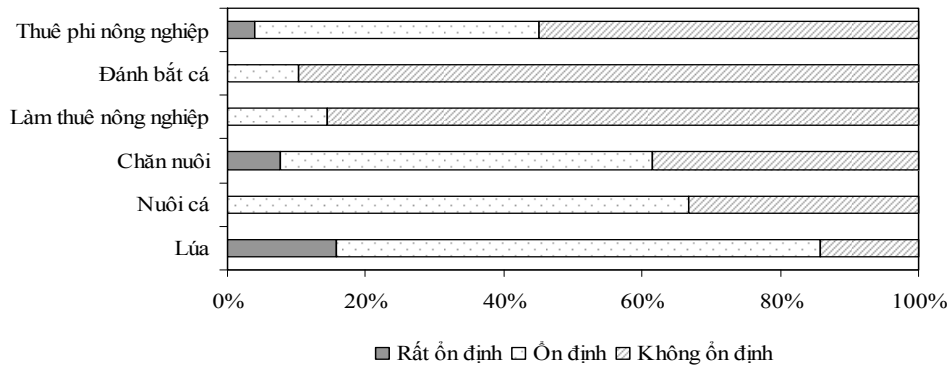
Về trình độ học vấn: theo kết quả nghiên cứu có đến gần 60% số thành viên trong nông hộ có trình độ học vấn chỉ ở cấp I, khoảng 23% ở cấp II, 9,5% đạt cấp III và chỉ 0,7% thành viên có trình độ đại học hoặc cao đẳng. Từ đây cho thấy rằng với trình độ học vấn thấp cộng thêm áp lực về lao động phụ thuộc sẽ gây ra nhiều khó khăn cho nông hộ, đặc biệt là tình bền vững chiến lược sinh kế trong tương lai.

Lực lượng lao động trong mùa lũ: trong tổng 244 hộ được nghiên cứu thì chỉ có 171 hộ có lao động tham gia tạo thu nhập trong mùa lũ, chiếm tỷ lệ khoảng 70%. Trong đó số hộ chỉ có 1 thành viên tham gia tạo thu nhập chiếm đến 96 trong 171 (khoảng 56%) và 33.3% nông hộ có 2 lao động tham gia tạo thu nhập. Từ đây cho thấy được rõ hơn về tính dễ bị tổn thương sinh kế nông hộ.

3.2.3 *Vốn tài chính*

Hoạt động tạo thu nhập: chiến lược sinh kế nông hộ trong địa bàn nghiên cứu rất đa dạng. Trong mùa khô các chiến lược sinh kế bao gồm trồng lúa chiếm tỷ trọng cao nhất về số lượng nông hộ cũng như đóng góp trong tổng thu nhập nông hộ kể đến là hoa màu, chăn nuôi, làm thuê nông nghiệp và phi nông nghiệp,... vào mùa lũ thì đánh bắt cá là hoạt động phổ biến nhất, đặc biệt là các hộ nghèo không đất sản xuất và không có tiền tích lũy, khai thác nguồn lợi tự nhiên, chăn nuôi, làm thuê phi nông nghiệp,...

Tính ổn định về nguồn thu nhập: theo kết quả phân tích (Hình 3) cho thấy sản xuất lúa là chiến lược được đánh giá có tính ổn định nhất, kể đến là sản xuất hoa màu và chăn nuôi – những lược sinh kế trong mùa khô. Ngược lại, những chiến lược sinh kế trong mùa lũ thì rất không ổn định do phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như tình huống lũ, mưa bão,... và trong đó hoạt động đánh bắt cá được đánh giá là kém ổn định nhất trong khi nó lại là hoạt động sinh kế của nhiều nông hộ nhất.



Hình 3: Tính chất ổn định về nguồn thu nhập của nông hộ

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, n = 244)

Thu nhập nông hộ: theo kết quả trình bày ở Bảng 2 ta thấy rằng vào mùa lũ thu nhập của nông hộ là rất thấp, khoảng 98% nông hộ có thu nhập dưới 20 triệu đồng và thu nhập bình quân trong mùa lũ chỉ khoảng 3.5 triệu. Ngược lại trong mùa khô thu nhập của nông hộ cao hơn, khoảng 60% nông hộ có thu nhập lớn hơn 20 triệu đồng và trong đó có đến khoảng 12% nông hộ có thu nhập trên 100 triệu đồng.

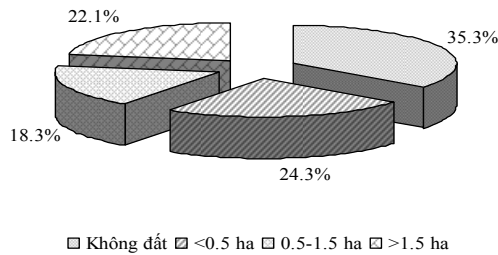
Bảng 2: Thu nhập nông hộ trong mùa khô và mùa lũ

		Thu nhập (triệu)				Tổng
		<20	20-40	40-100	>100	
Mùa lũ	Tổng	158	0	3	0	161
	%	98.1%	.0%	1.9%	.0%	100.0%
Mùa khô	Tổng	65	49	29	19	162
	%	40.1%	30.2%	17.9%	11.7%	100.0%

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ năm 2011, n=244)

3.2.4 Vốn tự nhiên

Diện tích đất bình quân: Đây được xem là nguồn vốn hết sức quan trọng của nông hộ và quyết định rất nhiều đến tính tồn thương sinh kế nông hộ vì khi một hộ có nhiều đất sản xuất thì trong mùa khô nguồn thu nhập hộ tạo ra rất cao – đủ để dành cho tiêu dùng trong mùa lũ và ngược lại thì những hộ ít đất – nguồn vốn tích trữ rất ít nên tính tồn thương trong mùa lũ khi có biến cố sẽ rất cao. Theo kết quả phân tích cho thấy rằng có đến hơn 35% nông hộ trong địa bàn nghiên cứu không có đất sản xuất và hoạt động sinh kế của họ chủ yếu là làm thuê và đánh bắt thủy sản, 24,3% có diện tích đất nhỏ hơn 0,5 ha (Hình 4).



Hình 4: Diện tích đất sản xuất nông hộ

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2011, n=244

Mô hình sản xuất: trồng lúa là chiến lược sinh kế phổ biến nhất của nông hộ trong địa bàn nghiên cứu, chiếm khoảng 90% nông hộ có diện tích đất sản xuất (tính chất ổn định của hoạt động sinh kế này rất cao tuy nhiên những khu vực sản xuất vụ 3 thì nguy cơ tiềm ẩn rất cao do hệ thống đê bao còn nhiều bất cập), một số hộ thì trồng hoa màu như đậu phộng, bắp,...Hoạt động chăn nuôi cũng khá phổ biến trong khu vực nghiên cứu và được xem là mô hình có hiệu quả giúp tăng thu nhập nông hộ trong mùa lũ (kết quả PRA cấp độ nông hộ) nhưng cản trở lớn nhất là diện tích đất để thực hiện hoạt động sinh kế này và những ảnh hưởng về mặt môi trường sống.

Về nguồn vốn tự nhiên ta có thể kết luận như sau với phần lớn hộ không có đất sản xuất và quy mô nông hộ tương đối lớn dẫn đến diện tích bình quân trên đầu người thấp gây ra nhiều áp lực hơn cho nông hộ nghèo hoặc ít đất sản xuất, đặc biệt trong thời gian lũ.

3.2.5 Vốn vật thể

Phương tiện cho sản xuất: theo kết quả phân tích cho thấy đối với những hộ nghèo thì rất thiếu các phương tiện sản xuất, đặc biệt là các phương tiện sản xuất trong mùa lũ như ghe/xuồng chỉ có 56% nông hộ có và 38% hộ có lưới đánh bắt cá. Đối với các hộ giàu thì có các phương tiện sản xuất đầy đủ hơn.

Phương tiện cho sinh hoạt: tương tự như phương tiện cho sản xuất thì các hộ nghèo có ít phương tiện sản xuất hơn so với các hộ giàu. Chẳng hạn như, chỉ có khoảng 30% hộ nghèo có nồi cơm điện trong khi đó con số này đối với các hộ giàu lên đến hơn 90%.

Đặc điểm nhà ở: theo kết quả điều tra cho thấy rằng có hơn 105 hộ trong tổng số 244 hộ được nghiên cứu có nhà tạm bợ, chiếm khoảng 47% và khoảng 25% nông

hộ có nhà bán kiên cố còn lại là nhà kiên cố. Như vậy cho thấy rằng, đặc điểm nhà ở nông hộ trong khu vực nghiên cứu rất dễ bị ảnh hưởng bởi lũ và thiên tai. Tuy nhiên, do từ trận lũ lớn năm 2000 nên người dân được Chính quyền địa phương vận động xây dựng nhà cao hơn đỉnh lũ năm này nên theo đánh giá hiện tại thì nhà ở của nông hộ nơi đây rất ít bị ảnh hưởng do lũ.

3.2.6 *Vốn xã hội*

Tham gia vào các tổ chức: theo kết quả nghiên cứu thì có khoảng 12% nông hộ trong địa bàn nghiên cứu có thành viên tham gia vào các cơ quan/tổ chức Nhà nước như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội chữ thập đỏ,... Đây được xem là nguồn quan trọng trong phổ biến và tuyên truyền cũng như vận động người dân tham gia vào công tác phòng chống lụt bão.

Nguồn giúp đỡ khi khó khăn: khi gặp khó khăn về kinh tế cũng như tinh thần thì các nguồn trợ giúp là rất quan trọng. Kết quả nghiên cứu cho thấy bà con/hộ hàng là những nguồn giúp đỡ quan trọng khi hộ gặp khó khăn. Bên cạnh đó Chính quyền địa phương trong địa bàn nghiên cứu cũng thực hiện rất tốt được vai trò này.

3.3 **Các giải pháp ứng phó với lũ**

3.3.1 *Các giải pháp ứng phó của nông hộ*

Trong bối cảnh tình huống lũ ngày càng phức tạp, theo kết quả thực hiện PRA cấp cộng đồng cho thấy đối với nhóm hộ nghèo thì các giải pháp ứng phó là kê và chằng nhà, tiếp tục sử dụng câu lưới đánh bắt cá nhưng về lâu dài sẽ không mang lại hiệu quả. Đối với các hộ giàu thì tập trung vào các giải pháp như kê/chằng nhà, dự trữ lương thực, thực phẩm trong mùa lũ, tích lũy tiền để sử dụng trong mùa lũ, nâng cấp hệ thống đường đi, đề xuất xây dựng các cụm/tuyến dân cư vượt lũ và cuối cùng là di cư lao động đến các nơi khác.

3.3.2 *Kịch bản ứng phó lũ của nông hộ*

Theo kết quả thực hiện PRA tại cấp độ nông hộ thì cho rằng có hai khó khăn chính mà các nông hộ phải đối mặt trong mùa lũ trong thời gian sắp tới đó là lũ ngày càng diễn biến phức tạp và lớn hơn và nguồn lợi thủy sản ngày cạn kiệt. Để ứng phó và thích nghi với những thay đổi không mong đợi này, các nông hộ trong địa bàn nghiên cứu đã chuẩn bị đối phó bằng những giải pháp như nâng cấp nhà ở, vào ở tại các cụm tuyến dân cư, nâng cấp hệ thống thoát nước ra biển Đông để giảm nhẹ thiệt hại. Để hạn chế tác động tiêu cực từ nguồn lợi thủy sản ngày cạn kiệt thì các nông hộ đã có ba giải pháp ứng phó chính đó là cấm tuyệt đối việc khai thác và đánh bắt thủy sản bằng xung điện, đa dạng hóa hoạt động sinh kế vào mùa lũ như chăn nuôi, làm thuê và di cư tạm thời lên các thành phố lớn để tìm việc làm.

3.3.3 *Các biện pháp ứng phó lũ theo cán bộ quản lý*

Theo kết quả thực hiện PRA cấp tỉnh và phỏng vấn KIP cho rằng để ứng phó với lũ trong thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cụm tuyến dân cư vượt lũ, tạo công an việc làm tại chỗ cho những hộ nghèo không hoặc ít đất và phương tiện sản xuất để giảm gánh nặng về lao động phụ thuộc, hỗ trợ các phương tiện đánh bắt và khai thác nguồn lợi tự nhiên trong mùa lũ, chú trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về phòng chống lụt bão dựa trên mạng lưới xã hội của cộng đồng sẵn có và phát triển các mô hình sản xuất hiệu quả trong mùa lũ để nâng cao thu nhập cho cộng đồng.

4 KẾT LUẬN

Lũ là hiện tượng tự nhiên và xuất hiện thường niên tại tỉnh An Giang khi nước từ thượng nguồn đổ về cùng với nước mưa tại chỗ và thủy triều dâng. Hàng năm khi lũ về mang đến nhiều lợi ích cho người dân nơi đây như nguồn lợi thủy sản và phù sa cho đất. Tuy nhiên, nó cũng gây ra không ít khó khăn và thiệt hại về kinh tế - xã hội.

Theo kết quả đánh giá về tính tổn thương sinh kế nông hộ cho thấy nguồn vốn con người tuy dồi dào nhưng lực lượng lao động phụ thuộc vẫn còn ở mức cao (2 người/hộ), trình độ học vấn còn thấp (cấp I và II chiếm 83%) nên sinh kế rất dễ bị tổn thương do lũ vì trong thời gian này việc làm ít vì vậy một lượng lớn lao động chính tạo ra thu nhập không đủ cho chi tiêu trong gia đình. Về vốn tài chính thì việc làm trong mùa lũ không ổn định và thu nhập thấp nên không đủ để trang trải trong cuộc sống, đặc biệt là các hộ nghèo không hoặc ít đất sản xuất. Về vốn tự nhiên, diện tích đất bình quân trên hộ tại địa bàn nghiên cứu là rất thấp, hơn 35% nông hộ không đất sản xuất và khoảng 24% có diện tích dưới 0.5ha. Về vốn vật thể, hộ nghèo rất thiếu các phương tiện phục vụ cho sản xuất vào mùa lũ như ghe/xuồng và câu/lưới. Về nguồn vốn xã hội, nhìn chung nguồn vốn này tại vùng nghiên cứu khá tốt do tính cộng đồng cao và sự quan tâm nhiệt tình từ Chính quyền địa phương.

Về giải pháp ứng phó với lũ thì về lâu dài cần tập trung thực hiện các giải pháp sau: tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cụm tuyến dân cư vượt lũ, tạo công ăn việc làm tại chỗ cho những hộ nghèo không hoặc ít đất và phương tiện sản xuất để giảm gánh nặng về lao động phụ thuộc, hỗ trợ các phương tiện đánh bắt và khai thác nguồn lợi tự nhiên trong mùa lũ, chú trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về phòng chống lụt bão dựa trên mạng lưới xã hội của cộng đồng sẵn có và phát triển các mô hình sản xuất hiệu quả trong mùa lũ để nâng cao thu nhập cho cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Vũ Hùng và Phạm Văn Lê, 2000-2011. Báo cáo tổng kết công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn 2000-2011 tỉnh An Giang. Ban chỉ huy PCLB tỉnh An Giang.
- Dương Văn Nhã, 2004. Nghiên cứu về tác động của đập đến kinh tế - xã hội và môi trường ở khu vực đê bao tỉnh An Giang. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.
- Huỳnh Văn Hiền, 2009. Vai trò của khai thác thủy sản đối với sinh kế của nông hộ sống trong vùng lũ ở ĐBSCL. Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Phát Triển Nông Thôn, Đại học Cần Thơ.
- Koos Neefjes, 2003. Môi trường và sinh kế. Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia.
- Lê Anh Tuấn, 2010. Đồng bằng Sông Cửu Long: từ “sống chung với lũ” đến “sống chung với biến đổi khí hậu”. Hội thảo Quốc tế về Giải pháp Thích nghi với Biến đổi Khí hậu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Ngày 24/6/2010, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
- Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant, 2009. PRA – Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân. NXB Nông nghiệp, 55 Trang.
- Nguyễn Hiếu Trung *et al.*, 2009. Khả năng thích ứng của người dân trong các vùng đê bao chống lũ Đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo trong Dự án nghiên cứu “Assessment of adaptation capacity to floods in the Mekong Delta” với M-POWER, Thái Lan.
- Võ Văn Tuấn *et al.*, 2010. Rủi ro và tổn thương đến sinh kế cộng đồng do lũ ở ĐBSCL.